

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 30

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Hủ tiếu thịt heo, bắp mỹ, bông cải xanh, giá, hẹ lá
- Uống sữa Netsure
Trưa: Com trắng
- Cá basa kho tộ, nước dừa, hành lá
- Canh cải dúng nấu nghêu, nấm kim châm, hành lá, ngò rí
Xế: Bánh Pudding trứng sữa
Xế chiều: Miến nấu tôm tươi, củ sắn, nấm bào ngư, xà lách xoăn, hành ngò

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
5	0004	Gạo tẻ máy	1,600	2,560	40,960
6	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,250	5,250
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	0	6,300	0
9	0185	Tỏi ta	0	7,460	0
10	N0755	Hủ tiếu	300	12,430	37,290
11	N0770	Thịt nạc dăm	500	18,800	94,000
12	0007	Ngô bắp tươi	200	3,680	7,360
13	0182	Bông cải xanh (súp lơ)	200	7,350	14,700
14	0124	Hẹ lá	50	4,830	2,415
15	0436	Cá basa (phi lê)	1,900	13,760	261,440
16	0537	Nước dừa non tươi	500	3,890	19,450
17	0716	Cải dún (nhúng)	800	5,570	44,560
18	0439	Nghêu biển trắng (ngao)	1,000	6,830	68,300
19	N0965	Nấm kim châm	100	10,610	10,610
20	0084	Bí đao (bí xanh)	0	4,100	0
21	0038	Miến dong	300	5,390	16,170
22	0424	Tôm sú	400	41,790	167,160
23	0028	Củ sắn dây	200	3,050	6,100
24	N0778	Nấm bào ngư	100	12,600	12,600
25	0172	Rau xà lách	100	4,410	4,410

26	0118	Giá đậu xanh	100	2,730	2,730
27	0646	Bánh pudding	1,200	11,800	141,600
28	0457	Sữa bột toàn phần	559.97	20,500	114,794
29	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám...)	0	6,280	0
Tổng cộng					1,109,999

Tổng tiền thực phẩm	1,109,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,109,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	417
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	15,429,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	14,244,994

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan